chà yì

诧异

Adjective · be surprised; be amazed; be astonished

Example Sentences

tā kàn dào lǐ wù hěn chà yì
他看到礼物很诧异。

He was surprised to see the gift.

nǐ nán dào bú chà yì tā wèi hé tū rán gǎi biàn le zhǔ yì ma
你难道不诧异他为何突然改变了主意吗?

Aren't you surprised why he suddenly changed his mind?

tīng dào zhè ge xiāo xī wǒ gǎn dào hěn chà yì
听到这个消息，我感到很诧异。

I was quite surprised to hear this news.

Trace each character, then write the word on your own.